UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 907/GPMT-UBND	*Hải Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng số 2012/MT-QT ngày 20 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 111/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng, địa chỉ tại Làn 1 CN5 - Làn 2 CN6 Cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất bao bì, dây đai nẹp và cho thuê nhà xưởng tại Lô CN5 và CN6 Cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất bao bì, dây đai nẹp và cho thuê nhà xưởng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN5 và CN6 Cụm công nghiệp Cao An, xã

Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0102288637 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 11 năm 2024; Quyết định số 3368/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất bao bì, dây đai nẹp và cho thuê nhà xưởng (điều chỉnh lần thứ nhất).

1.4. Mã số thuế: 0102288637.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì PP, PE, dây đai nẹp và cho thuê văn phòng, nhà xưởng và kho.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của :

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng 20.194,2 m^2.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất bao bì PP, PE và dây đai nẹp: Công suất thiết kế 400 tấn sản phẩm/năm; công suất hiện tại, sản xuất bao bì PP 400 tấn sản phẩm/năm.

+ Cho thuê văn phòng, nhà xưởng và kho với tổng diện tích sàn cho thuê là 10.679m^2.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này: Quy trình sản xuất bao bì PP, PE và dây đai nẹp.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 907/GPMT-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của các đơn vị thuê nhà xưởng của Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

01 dòng nước thải ra môi trường từ sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Kênh tiêu thủy lợi phía Đông dự án thuộc xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Kênh tiêu thủy lợi phía Đông dự án thuộc xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0$30, múi chiếu 3^0): X(m) = 2317266 ; Y(m) = 577680.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào kênh tiêu.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn - theo ca làm việc.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT mức A, với hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT Cột A		Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ
			C	C_{max} (K=1,2)		
1	pH	-	5 – 9	5 – 9	**Không thuộc đối tượng**	**Không thuộc đối tượng**
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	30	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	60		
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	500	600		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,0	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	6		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	30	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	6		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh của Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng sau khi qua bể (01 bể tự hoại có thể tích $5m^3$) được dẫn bằng ống nhựa PVC có tổng chiều dài toàn tuyến 299 m□□ống PVC D110 dài 16m; ống PVC D60 dài 283m) về

hố gom của trạm xử lý. Nước từ hố gom được bơm lên hệ thống xử lý tập trung công suất 15m^3/ngày để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Nước thải phát sinh của các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng sau khi qua bể (02 bể tự hoại có tổng thể tích 15m^3) được dẫn bằng ống nhựa PVC có tổng chiều dài toàn tuyến 27 m về hố gom của trạm xử lý. Nước từ hố gom được bơm lên hệ thống xử lý tập trung công suất 15m^3/ngày để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí →Bể hiếu khí→ Bể lắng →Bể khử trùng→Lọc áp lực→Nguồn tiếp nhận.

Thông số kỹ thuật 03 bể tự hoại như sau:

+ Dung tích bể tự hoại khu vực văn phòng: 5m^3.

+ Dung tích bể tự hoại xây ngầm dưới nhà vệ sinh chung số 1: 7,5m^3.

+ Dung tích bể tự hoại xây ngầm dưới khu vệ sinh chung số 2: 7,5m^3 .

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải công suất 15m^3/ ngày:

Hệ thống xử lý nước thải có kết cấu bê tông cốt thép, tường xây gạch, trát trong và láng đáy, thể tích các bể: Bể gom: 3,0m^3, bể điều hoà: 6,1m^3, bể thiếu khí: 5,5m^3, bể hiếu khí 8,7m^3, bể lắng: 5,0m^3, bể khử trùng: 3,3m^3, bể chứa bùn: 3,0m^3, cột lọc áp lực: 1,0m^3, bồn lọc composite chứa vật liệu lọc sỏi, cát thạch anh, than hoạt tính.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen 10% 0,5 lít /ngày và mật rỉ đường 3kg/ ngày (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng để phát hiện và xử lý các lỗi kỹ thuật có thể mắc phải trong suốt quá trình vận hành. Có những bộ phận, thiết bị dự trù trong kho để thay thế khi cần thiết.

- Niêm yết sơ đồ quy trình xử lý nước thải tại khu xử lý; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Khi có sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải: Không xả nước thải ra môi trường. Khi gặp sự cố vượt quá khả năng lưu chứa của bể, Công ty dừng hoạt động sản xuất để thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải trước khi vào hệ thống xử lý nước thải (lấy tại bể gom bể gom)	01
2	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (lấy tại điểm xả nước thải)	01

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

- Mẫu nước thải trước xử lý tại 01 vị trí trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn):

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 907/GPMT-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Khu vực kéo sợi, dệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0.

Nguồn số 01: X (m) = 2317292; Y (m) = 577629.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN2 6:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

- Trồng cây xanh xung quanh dự án, đặc biệt là phía giáp khu dân cư để ngăn tiếng ồn, bụi phát tán ra bên ngoài môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 907/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Chất thải rắn	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	16 01 06	NH
2	Pin thải	Rắn	0,2	16 01 12	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	20	17 02 03	NH
4	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	30	18 02 01	KS
5	Bao bì nhựa thải dính thành phần nguy hại	Rắn	10	18 01 03	KS
6	Bao bì kim loại thải	Rắn	5	18 01 02	KS
	Tổng		**66,2**		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giấy, bao bì giấy (Bìa carton,…)	Rắn	100	18 01 05	TT-R
2	Vỏ hộp mực in của máy in văn phòng	Rắn	2	08 02 08	TT-R
3	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Lỏng	400	12 06 10	TT-R
Tổng			**502**		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy, bao bì chứa có dán mã chất thải, lưu giữ tại kho chứa CTNH.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 5m^2; mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào; kho chứa có biển phân khu, rác thải nguy hại được phân chia từng loại và để riêng rẽ, có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, phòng ngừa.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 5 m^2; có mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, cửa sắt.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Lưu chứa tại các thùng rác có nắp đậy, dung tích từ 20-50 lít đặt tại các khu vực văn phòng, hành lang, sân đường nội bộ.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 907/GPMT-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Khi cụm công nghiệp Cao An có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh, có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định, Công ty TNHH bao bì Quyết Thắng có trách nhiệm thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Cao An.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.